

Số: **0360 /TH-TCHC**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

V/v Thực hiện công bố thông tin
báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

- Trụ sở chính: 95 Phạm Hữu Chí, phường 12, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (08) 38 558 563 Fax: (08) 39 557 977

2. Người thực hiện công bố thông tin: Trần Thị Cẩm Vân - Giám đốc.

- Địa chỉ: 207 đường số 8, phường 4, Quận 8, TP.HCM

3. Loại thông tin công bố:

24h

72h

Yêu cầu

Bất thường

Định kỳ

4. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (Công ty) công bố thông tin về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 (đã kiểm toán)

5. Địa chỉ đăng tải: thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 05/03/2017 tại đường dẫn: www.capnuoctanhoa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP.HCM, Ngày 05 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

GIÁM ĐỐC

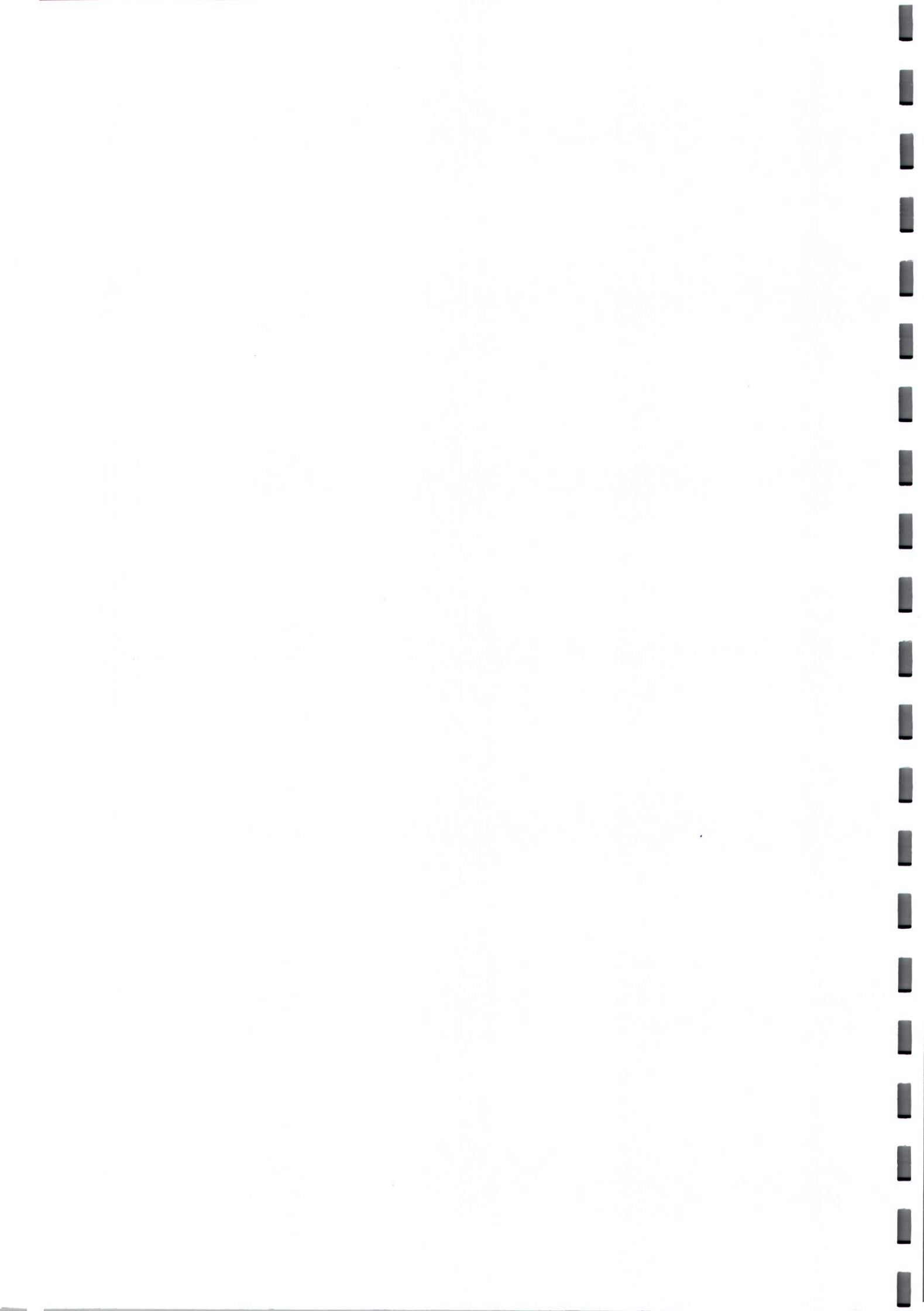


Trần Thị Cẩm Vân

Báo cáo Tài chính

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa

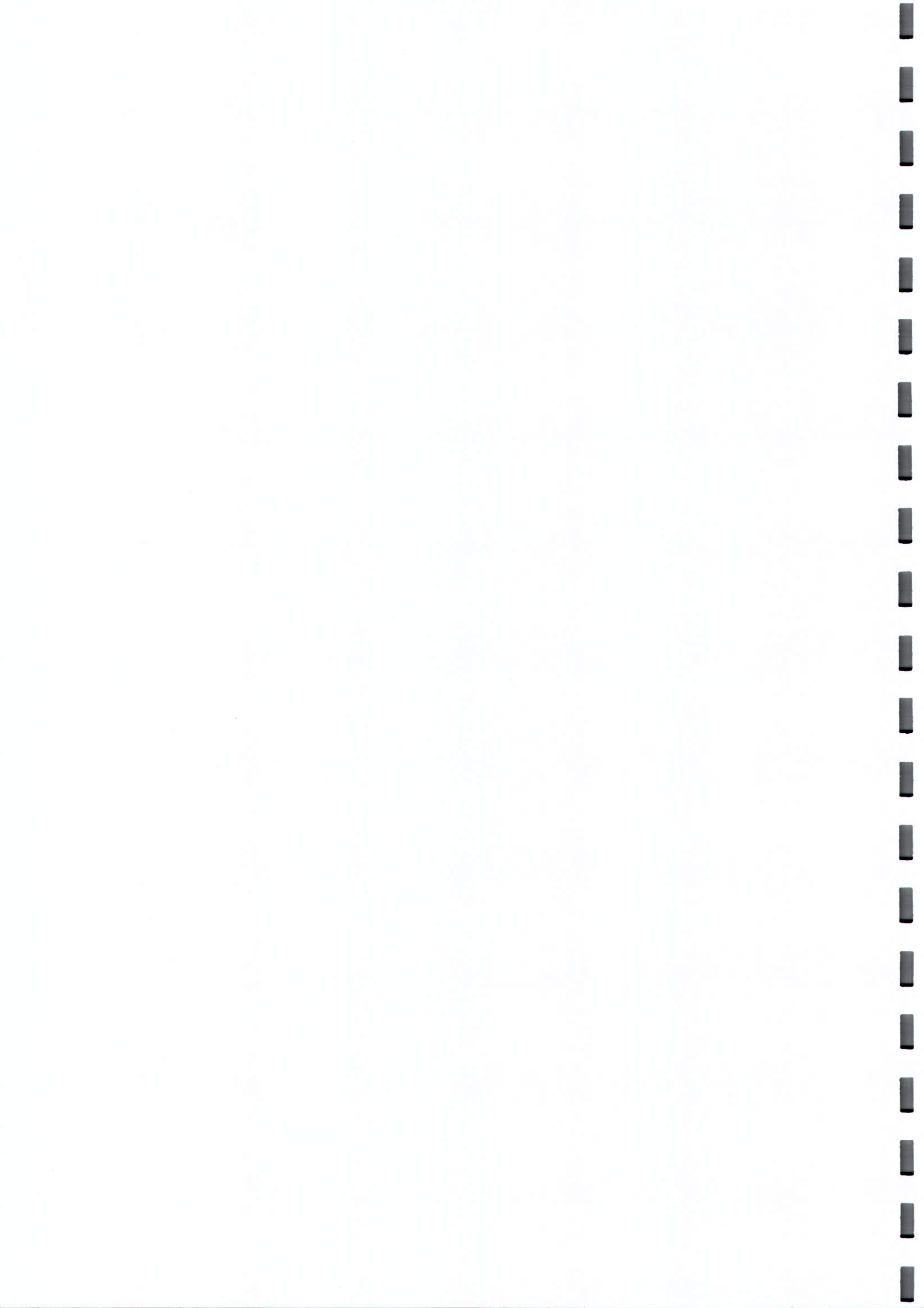
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-27





BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Anh Tài	Chủ tịch	
Ông Trần Hữu Năm	Thành viên	Về hưu ngày 31/10/2017
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2017
Ông Nguyễn Tấn Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2017
Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2017
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/03/2017
Bà Trầm Thị Cẩm Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trầm Thị Cẩm Vân	Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
Ông Trần Hữu Năm	Giám Đốc	Về hưu ngày 31/10/2017
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám Đốc	
Bà Trầm Thị Cẩm Vân	Phó Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 31/10/2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Khánh Trùng Dương	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 14/04/2017
Bà Phạm Thị Vân An	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2017
Bà Hồ Thị Xuân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/03/2017
Ông Nguyễn Văn Đảm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025



Số 020318.003/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa, được lập ngày 02/03/2018, trình bày từ trang 05 đến 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

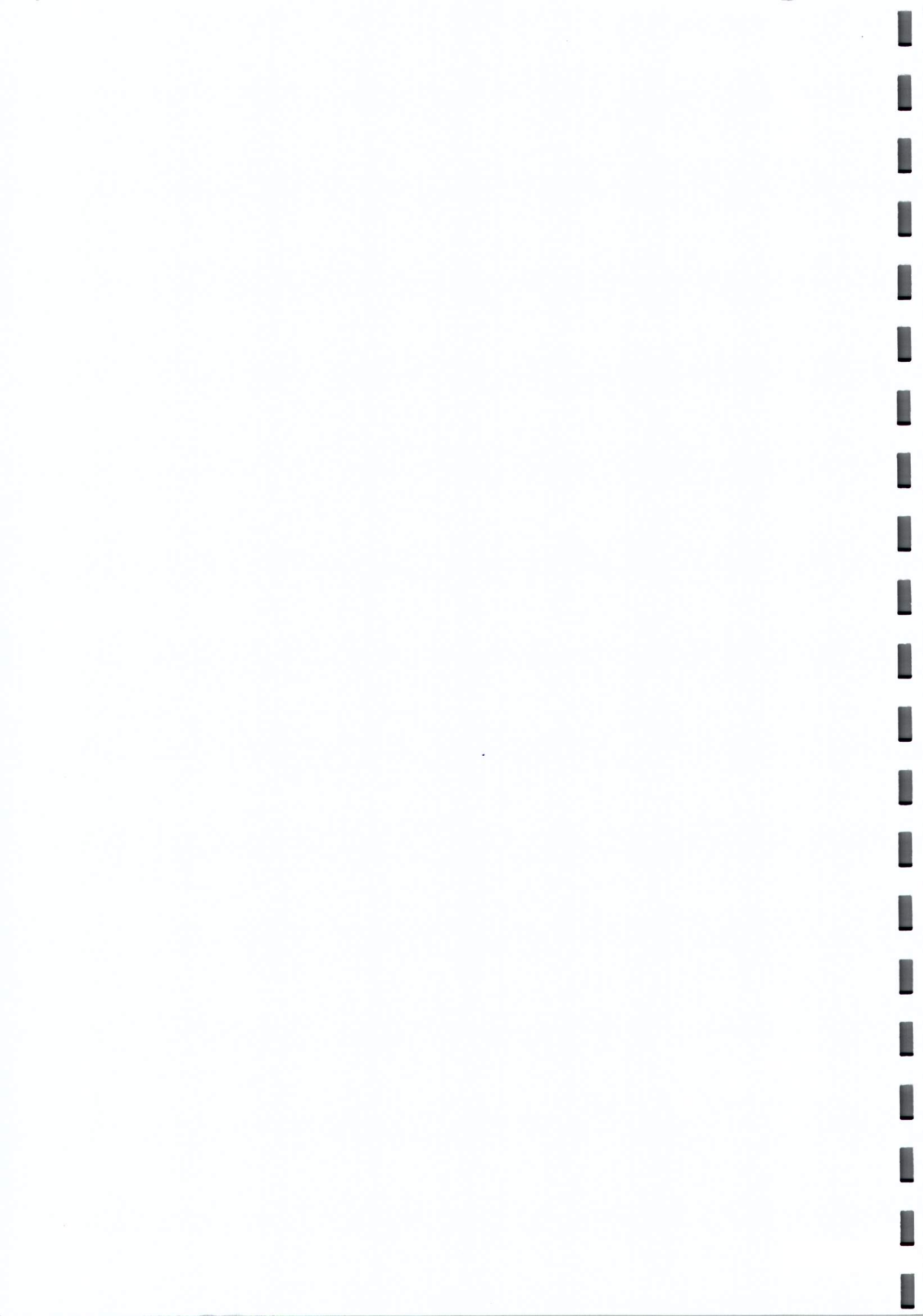
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành
nghề kiểm toán số: 2893-2015-
002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		206.931.919.399	150.147.074.923
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	11.579.132.556	2.597.084.095
111	1. Tiền		11.579.132.556	2.597.084.095
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.000.000.000	26.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.000.000.000	26.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		167.506.279.869	81.551.231.555
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	163.929.877.587	66.508.351.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	540.297.500	3.049.452.583
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.036.104.782	11.993.427.072
140	IV. Hàng tồn kho		14.236.219.357	35.598.589.924
141	1. Hàng tồn kho	8	14.236.219.357	35.598.589.924
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		610.287.617	4.400.169.349
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	610.287.617	4.400.169.349
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.383.835.251	11.612.822.133
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		245.169.000	488.180.974
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	245.169.000	488.180.974
220	II. Tài sản cố định		3.188.424.353	5.977.832.713
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.024.854.910	5.559.738.462
222	- Nguyên giá		15.527.793.734	16.073.803.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.502.938.824)	(10.514.065.272)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	163.569.443	418.094.251
228	- Nguyên giá		1.298.499.000	1.298.499.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.134.929.557)	(880.404.749)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.950.241.898	5.146.808.446
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.837.282.037	5.033.848.585
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		112.959.861	112.959.861
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		213.315.754.650	161.759.897.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		158.846.417.219	107.426.205.606
310	I. Nợ ngắn hạn		158.600.248.819	107.250.037.206
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	143.712.916.148	89.348.135.487
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	555.770.652	292.232.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.355.735.278	4.389.852.583
314	4. Phải trả người lao động	15	7.667.512.901	8.258.260.604
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	297.045.738	517.673.598
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.011.268.102	4.443.882.934
330	II. Nợ dài hạn		246.168.400	176.168.400
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	246.168.400	176.168.400
400	B. NGUỒN VỐN		54.469.337.431	54.333.691.450
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	54.469.337.431	54.333.691.450
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.553.000	93.553.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(27.200.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		385.804.588	223.557.344
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.017.179.843	4.016.581.106
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.017.179.843	4.016.581.106
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		213.315.754.650	161.759.897.056

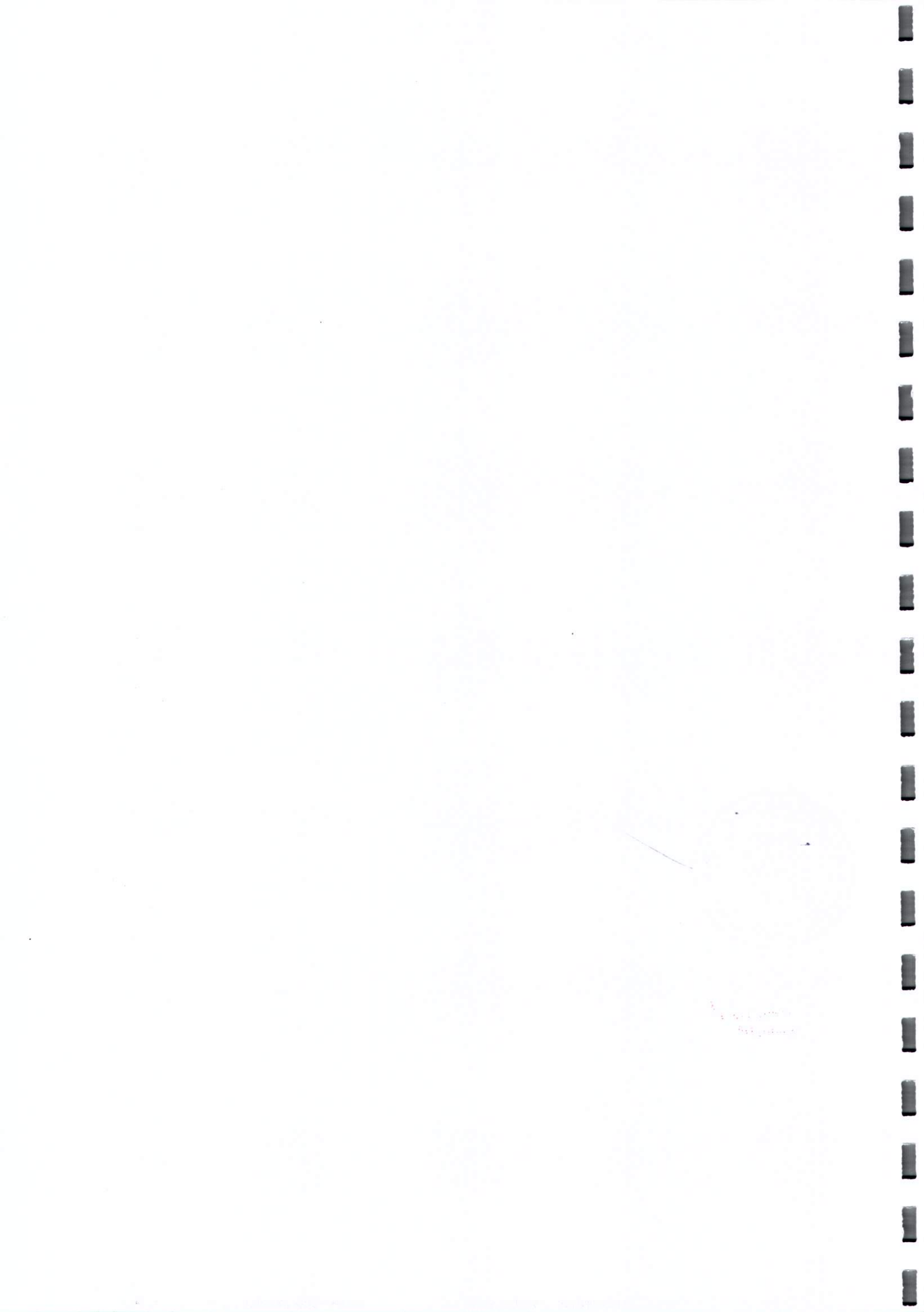


Trần Thị Cẩm Vân
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Trang
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	19	262.265.223.239	258.075.385.390
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		262.265.223.239	258.075.385.390
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	20	241.589.218.522	240.941.669.579
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		20.676.004.717	17.133.715.811
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		755.115.060	1.277.634.187
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	16.636.459.637	13.584.824.228
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.794.660.140	4.826.525.770
31	11. Thu nhập khác	22	336.814.810	302.891.533
32	12. Chi phí khác	23	13.774.928	14.572.221
40	13. Lợi nhuận khác		323.039.882	288.319.312
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.117.700.022	5.114.845.082
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.100.520.179	1.098.263.976
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.017.179.843	4.016.581.106
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	533	803

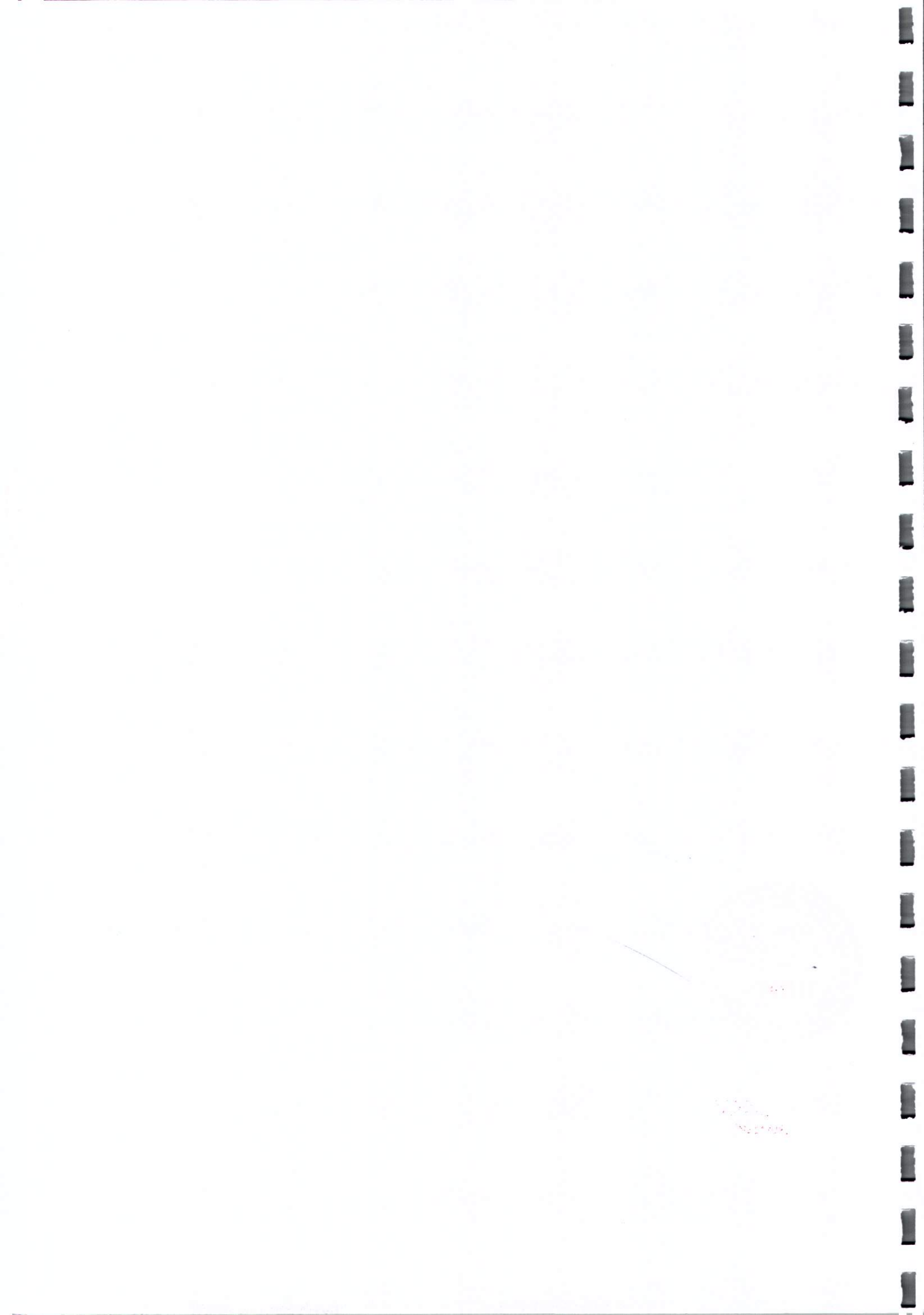


Trần Thị Cẩm Vân
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Trang
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.117.700.022	5.114.845.082
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.312.626.755	2.628.945.722
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(755.115.060)	(1.277.634.187)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.675.211.717	6.466.156.617
09	(Tăng) các khoản phải thu		(85.375.722.451)	(39.823.977.187)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		21.362.370.567	(28.073.872.249)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		53.262.907.033	50.056.292.482
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		5.986.448.280	(3.502.738.000)
15	Thuế TNDN đã nộp		(503.608.767)	(1.117.356.367)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	18.450.766
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.786.948.694)	(2.938.032.489)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.379.342.315)	(18.915.076.427)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31.190.000)	(1.127.522.727)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		507.971.605	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.000.000.000)	(28.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.000.000.000	32.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		418.801.171	1.617.934.188
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.895.582.776	4.490.411.461
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(27.200.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.506.992.000)	(3.489.493.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.534.192.000)	(3.489.493.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.982.048.461	(17.914.157.966)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.597.084.095	20.511.242.061
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	11.579.132.556	2.597.084.095

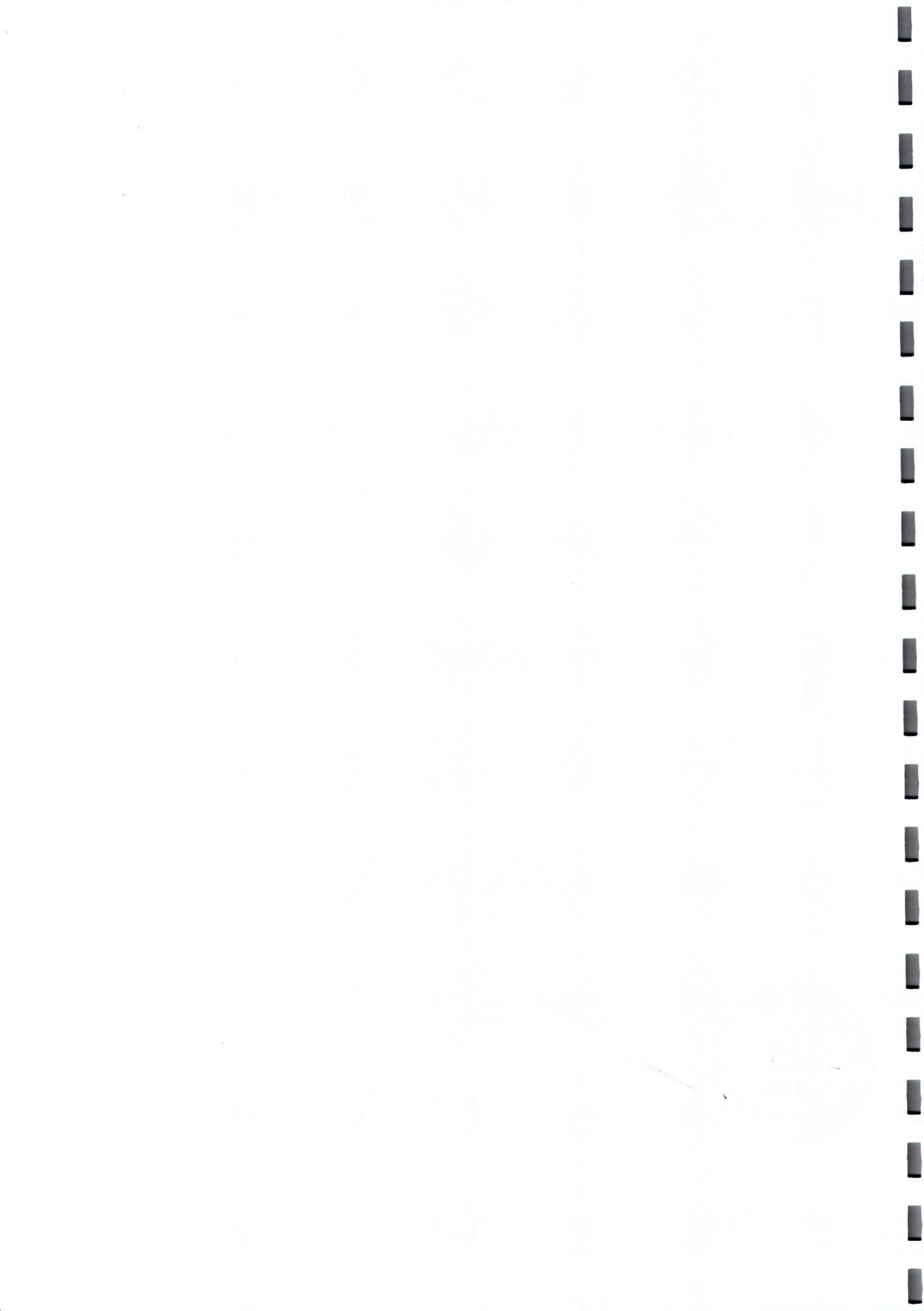


Trần Thị Cẩm Vân
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Trang
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 95 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 ngày 04/06/2015 là 50.000.000.000 VND, tương đương 5.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần cấp nước Tân Hòa theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 17/12/2014.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

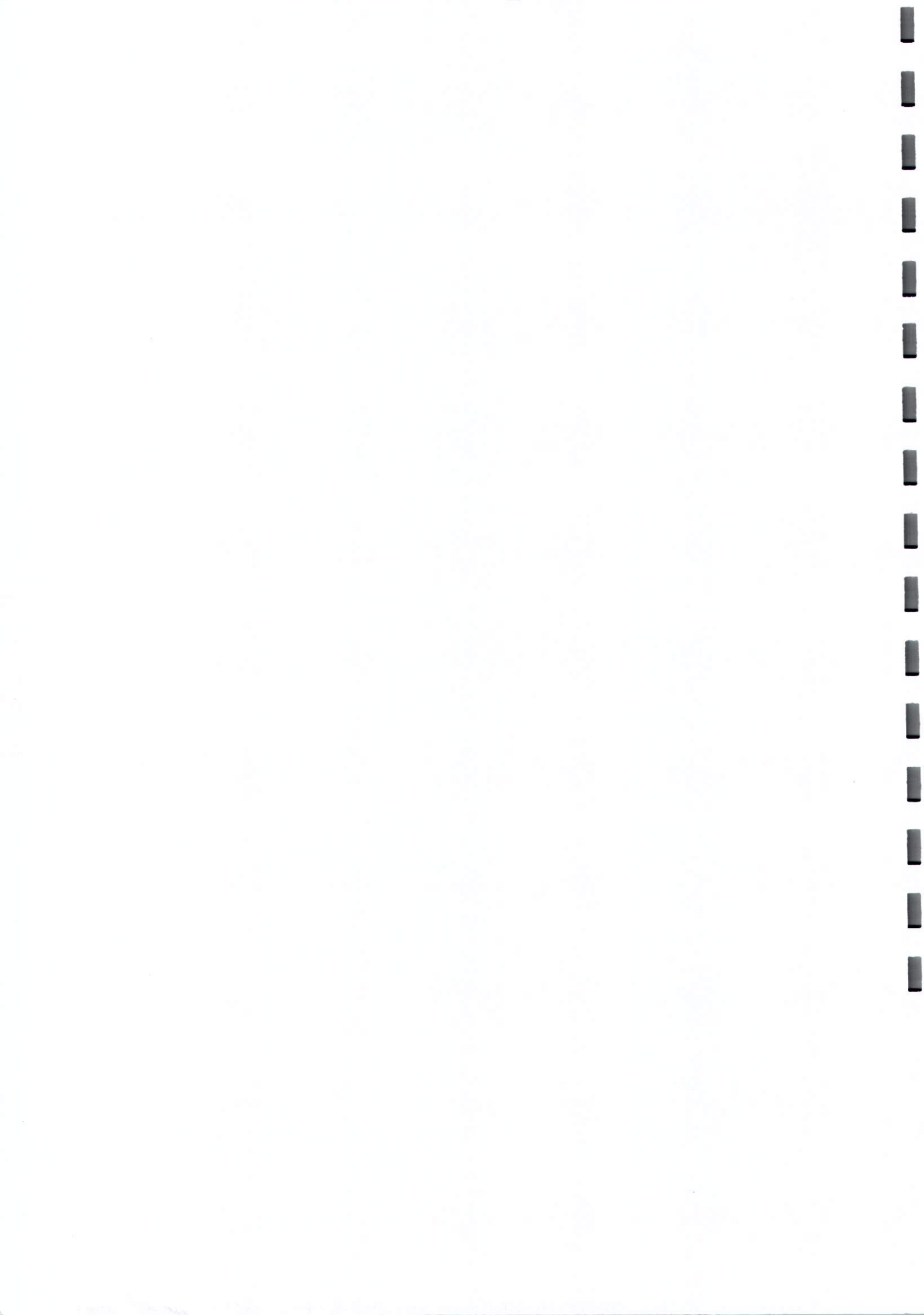
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng nội dung dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa được khách hàng nghiệm thu thanh toán.

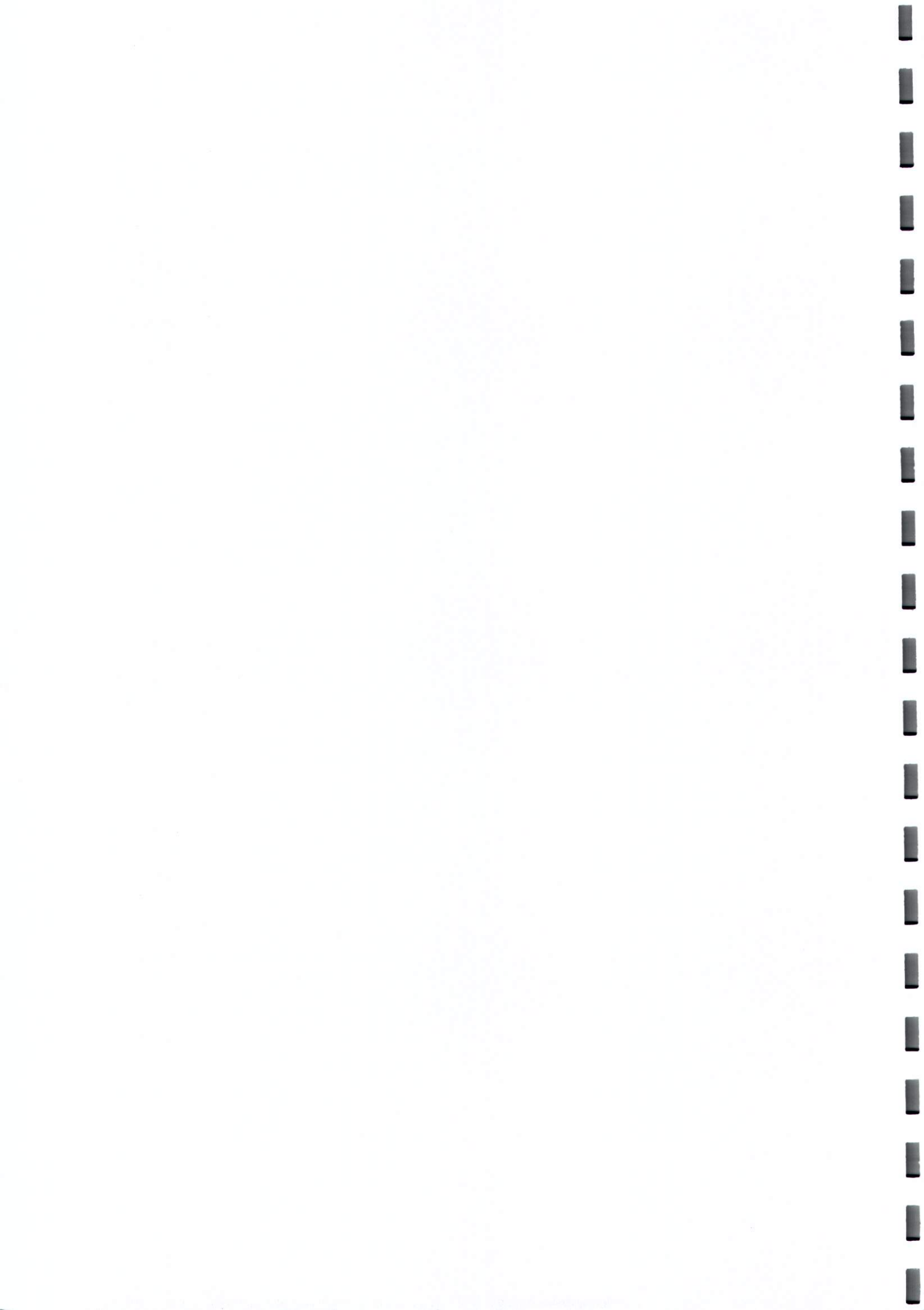
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm



2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính gồm:

- ▶ Tương đương tiền nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng và không bao gồm các khoản được phân loại là tương đương tiền;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

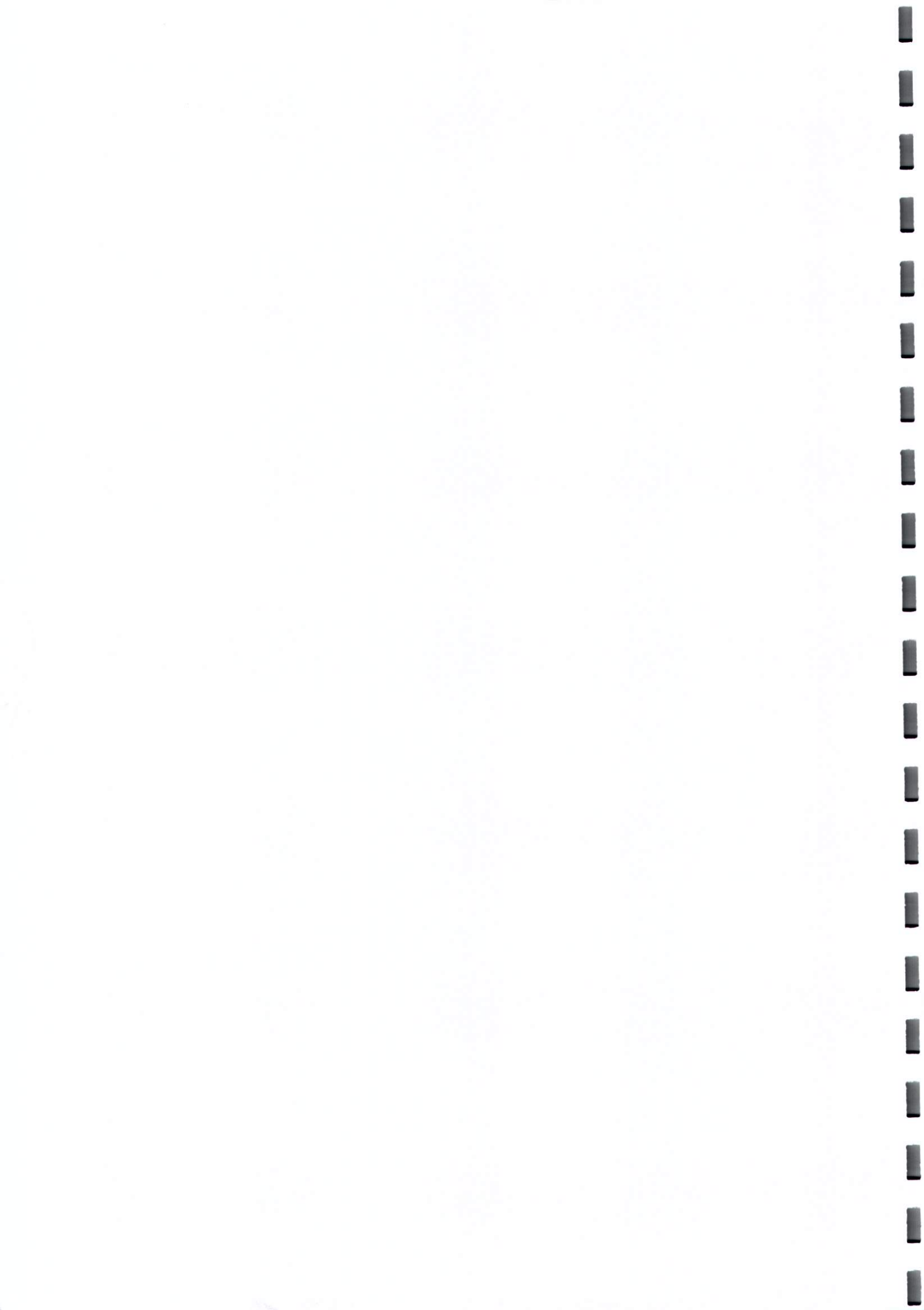
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.12 Thuế thu nhập

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

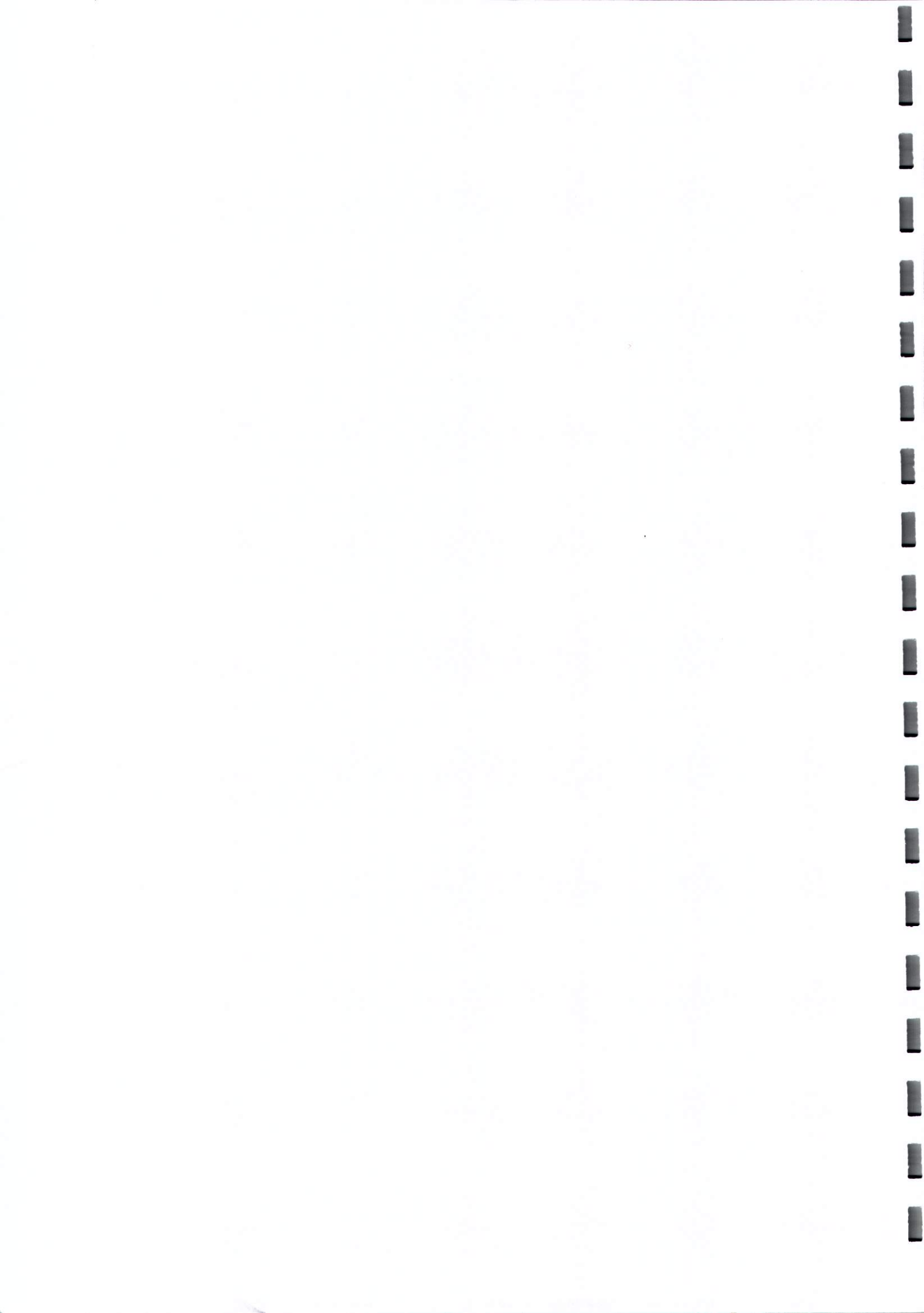
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	22.679.942	18.709.358
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.556.452.614	2.578.374.737
	<u>11.579.132.556</u>	<u>2.597.084.095</u>

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Số dư tại 31/12/2017 là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại Agribank, lãi suất 6,8%/năm.

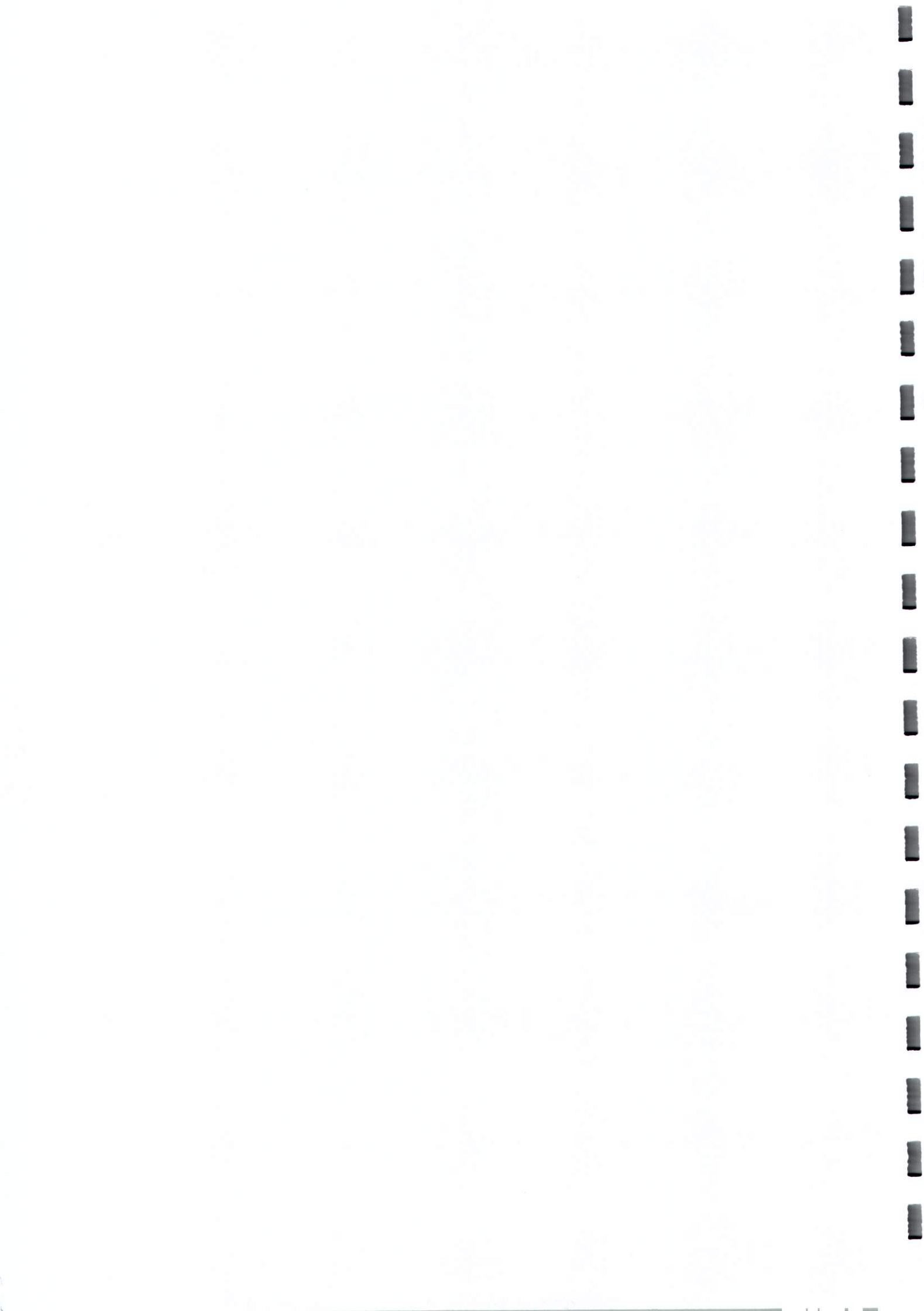


5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng				
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	163.859.159.472	-	66.355.902.900	-
UBND phường 13, Q.Tân Bình	-	-	152.449.000	-
Ban QLĐT XD Công Trình Q. Tân Bình	70.718.115	-	-	-
	163.929.877.587	-	66.508.351.900	-
b) Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 31)	163.859.159.472		66.355.902.900	

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước nhà thầu hoạt động XD/CB	204.313.000	2.884.079.583
Công ty CP XD và Giải pháp Công nghệ MT VN	335.984.500	-
Công ty TNHH TM DV XD Hương Quỳnh Châu	70.809.600	296.210.500
Công ty TNHH Đan Vĩ	-	435.789.483
Công ty TNHH TV ĐT XD Tân Phước Long	59.415.000	143.980.800
Công ty TNHH TM XD Trí Phát	-	716.802.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế XD Miền Nam	74.088.400	97.904.800
Công ty TNHH XD Đo Đạc Thương Mại Nghi Phát	-	388.540.500
Công ty CP XD Hạ Tầng D.N.A	-	804.851.500
Trả trước nhà cung cấp hoạt động SXKD	-	165.373.000
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Vietinbank Aviva	-	165.373.000
	540.297.500	3.049.452.583

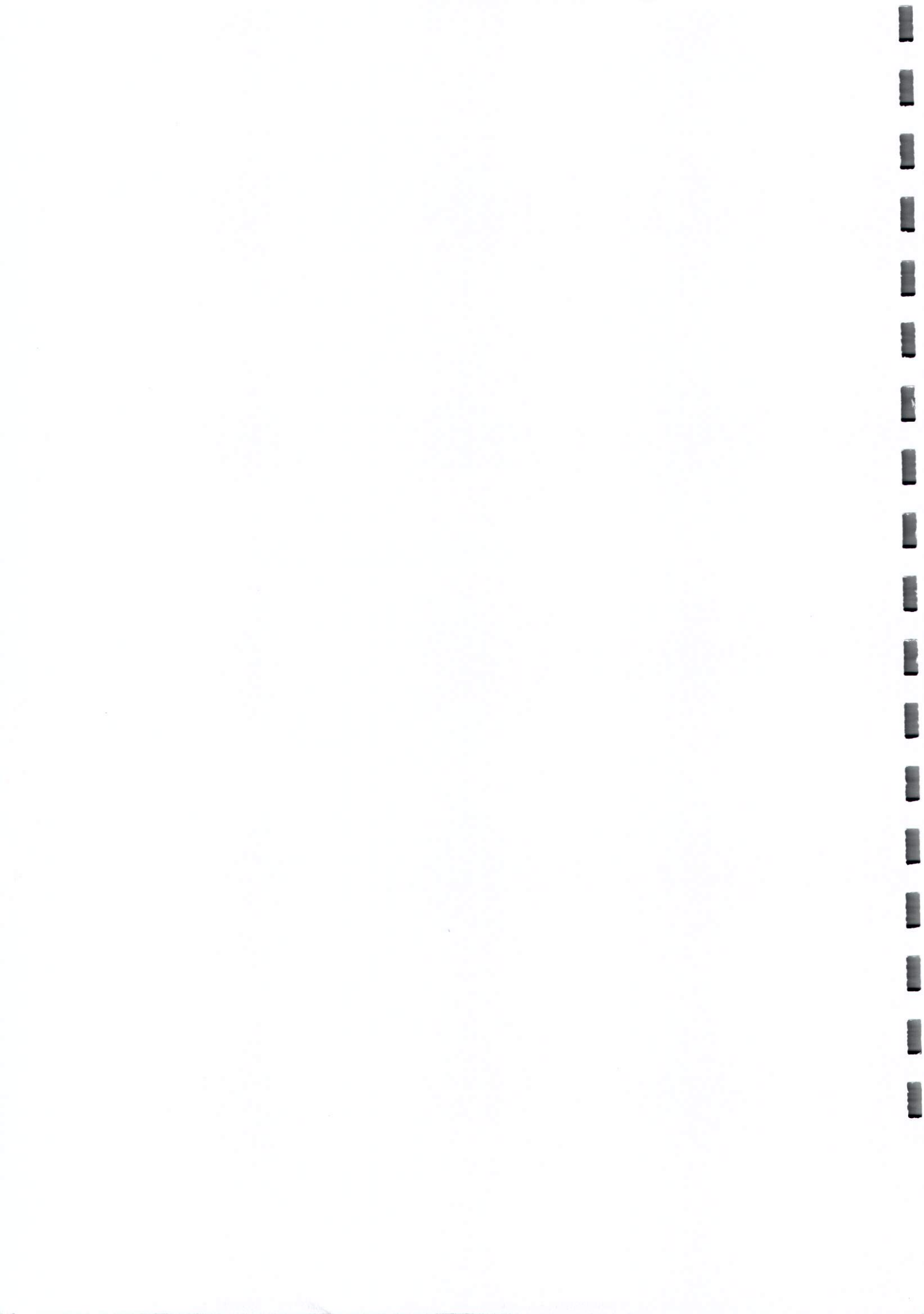


7. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
VAT đầu vào chưa kê khai	2.042.742.484	-	8.106.477.577	-
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV theo phê duyet kết quả cổ phần hóa tại QĐ số 700/QĐ- UBND ngày 20/02/2017	-	-	3.152.749.637	-
Phải thu thuế TNCN	144.622.405	-	243.744.614	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	624.088.887	-	287.774.998	-
Tạm ứng	221.476.546	-	202.680.246	-
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV khoản chi hộ hoàn tiền nước	3.174.460	-	-	-
	3.036.104.782	-	11.993.427.072	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	245.169.000	-	488.180.974	-
	245.169.000	-	488.180.974	-

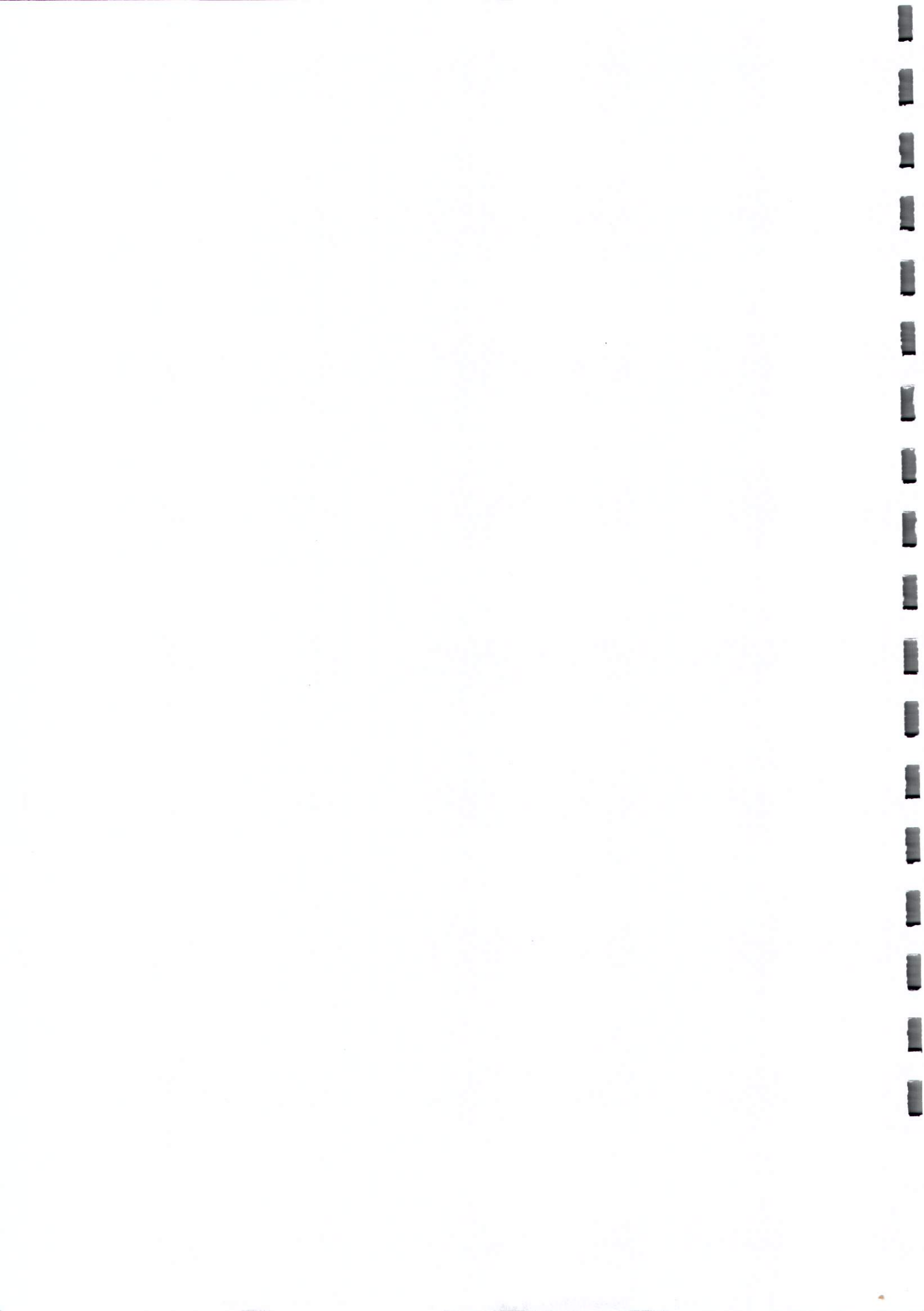
8. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	13.096.751.041	-	16.217.957.180	-
Công cụ, dụng cụ	40.666.721	-	12.769.049	-
Chi phí sản xuất KDDD	1.098.801.595	-	19.367.863.695	-
	14.236.219.357	-	35.598.589.924	-



9. Chi phí trả trước

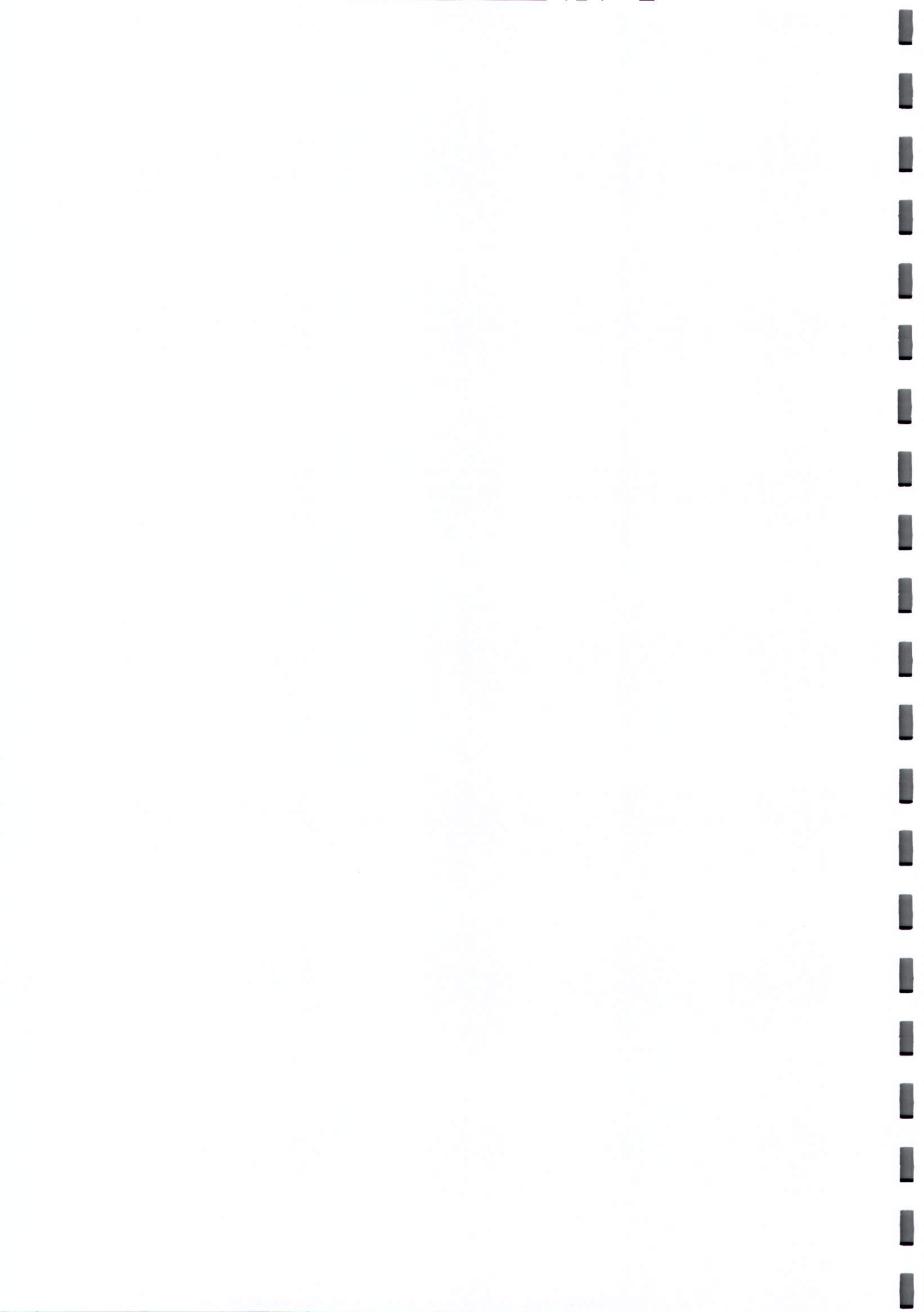
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cước internet	23.447.272	11.700.000
Phí bảo hiểm nhân thọ	566.385.800	4.379.669.349
Khác	20.454.545	8.800.000
	<u>610.287.617</u>	<u>4.400.169.349</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	222.128.443	524.780.524
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	401.782.118	1.582.072.676
Tài sản đánh giá tăng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	2.046.971.477	2.604.515.386
- Tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu	-	31.394.350
- Lợi thế thương mại	2.046.971.477	2.339.395.975
- Công cụ dụng cụ đã phân bổ	-	233.725.061
Chi phí bảo trì thiết bị ghi cầm tay	145.833.333	320.833.333
Khác	20.566.666	1.646.666
	<u>2.837.282.037</u>	<u>5.033.848.585</u>



10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	612.250.160	5.044.418.306	8.637.192.748	1.779.942.520	16.073.803.734
Mua trong năm	-	-	-	31.190.000	31.190.000
Nhượng bán	-	(577.200.000)	-	-	(577.200.000)
Tại ngày 31/12/2017	612.250.160	4.467.218.306	8.637.192.748	1.811.132.520	15.527.793.734
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	445.402.298	2.775.522.770	5.934.612.621	1.358.527.583	10.514.065.272
Khấu hao trong năm	78.078.297	718.080.312	1.046.597.917	215.345.421	2.058.101.947
Nhượng bán	-	(69.228.395)	-	-	(69.228.395)
Tại ngày 31/12/2017	523.480.595	3.424.374.687	6.981.210.538	1.573.873.004	12.502.938.824
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	166.847.862	2.268.895.536	2.702.580.127	421.414.937	5.559.738.462
Tại ngày 31/12/2017	88.769.565	1.042.843.619	1.655.982.210	237.259.516	3.024.854.910

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.019.022.958 VND.



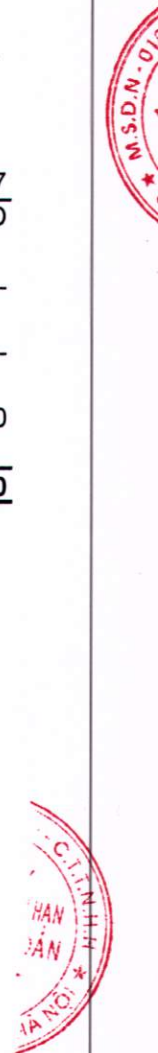
11. Tài sản cố định vô hình

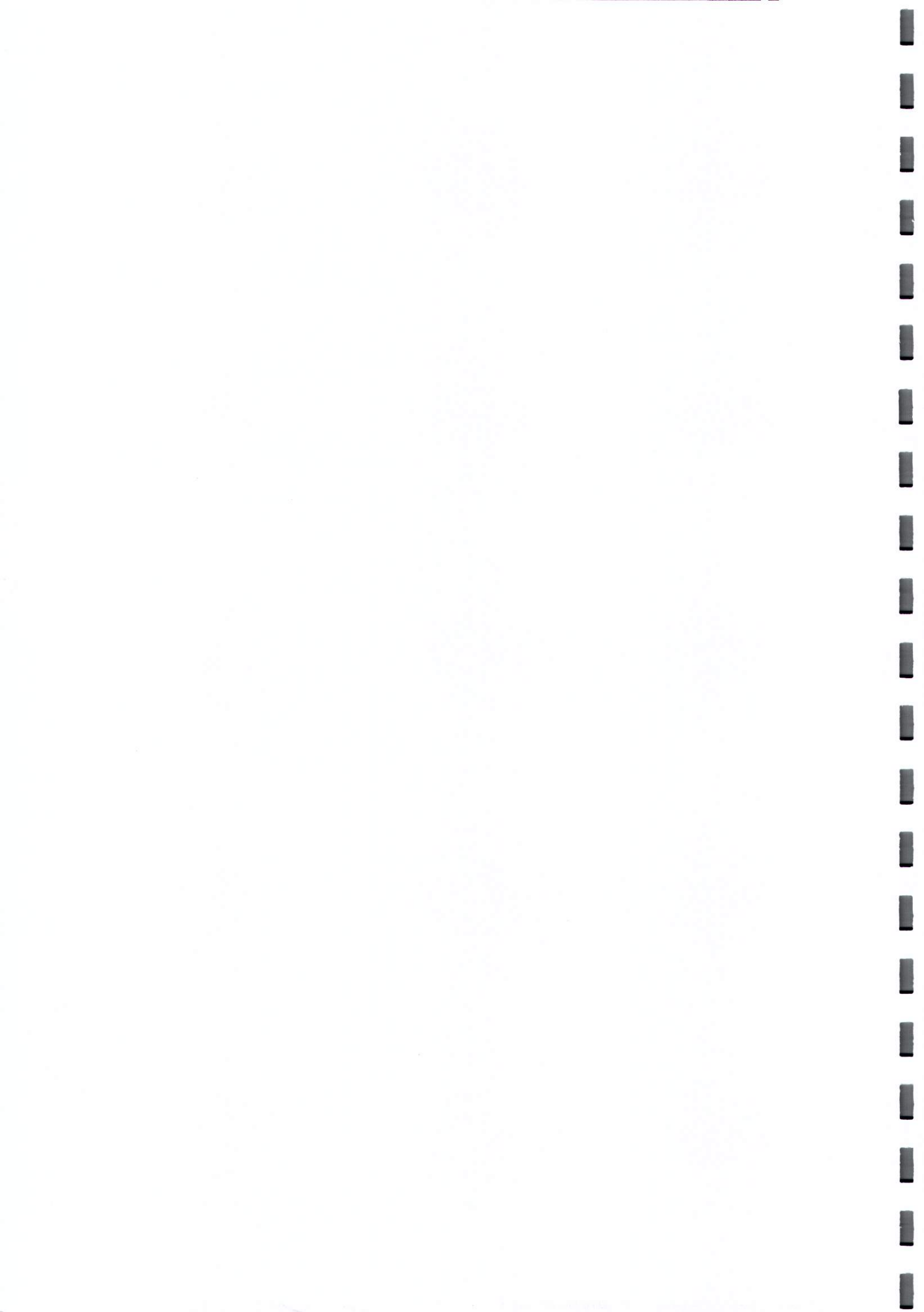
	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2017	1.298.499.000	1.298.499.000
Tại ngày 31/12/2017	1.298.499.000	1.298.499.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2017	880.404.749	880.404.749
Khấu hao trong năm	254.524.808	254.524.808
Tại ngày 31/12/2017	1.134.929.557	1.134.929.557
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	418.094.251	418.094.251
Tại ngày 31/12/2017	163.569.443	163.569.443

► Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 703.499.000 VND.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Khách hàng thực hiện dịch vụ lắp đặt, di dời, bồi thường đồng hồ nước	272.239.652	-
Khách hàng thực hiện dịch vụ xử lý giao cắt, sửa chữa nâng cấp các tuyến ống	283.531.000	-
Khách hàng thực hiện dịch vụ khác	-	292.232.000
	555.770.652	292.232.000





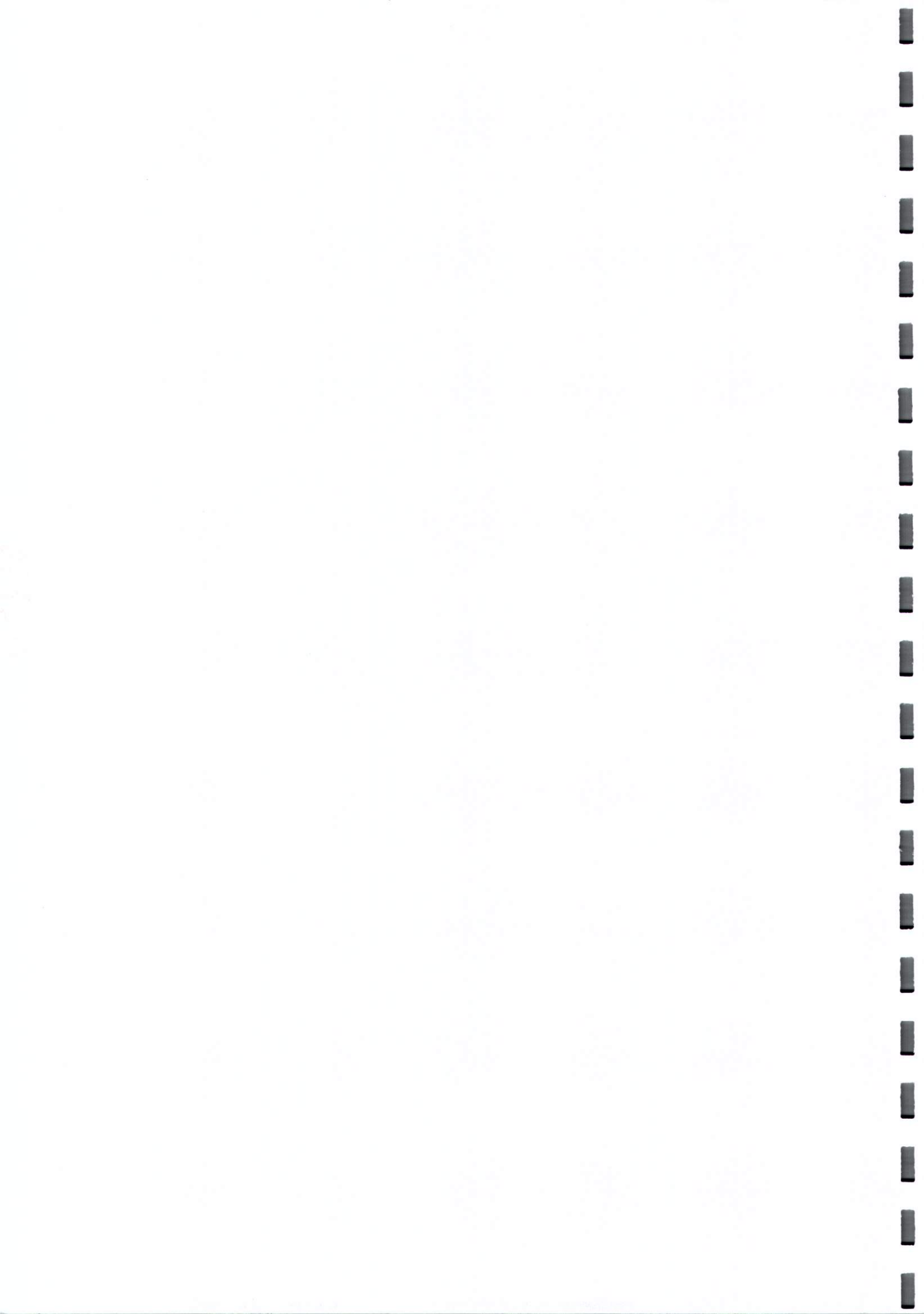
13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH XD TM Du lịch Hồng Đăng	120.900.469.000	120.900.469.000	51.588.370.069	51.588.370.069
Công ty Cổ phần Xây dựng SBT	-	-	7.757.737.000	7.757.737.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	2.543.200.000	2.543.200.000	-	-
Công ty TNHH Đạt Đức	303.158.791	303.158.791	121.649.036	121.649.036
Khác	4.214.145.357	4.214.145.357	4.494.513.125	4.494.513.125
	127.960.973.148	127.960.973.148	63.962.269.230	63.962.269.230
Bên liên quan (Thuyết minh 31)	15.751.943.000	15.751.943.000	25.385.866.257	25.385.866.257

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017		31/12/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.951.035.972	4.015.848.658	3.444.995.567	-	3.380.182.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	243.965.157	503.608.767	1.100.520.179	-	840.876.569
Thuế thu nhập cá nhân	-	194.851.454	374.703.356	314.527.730	-	134.675.828
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	774.000	774.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	4.389.852.583	4.897.934.781	4.863.817.476	-	4.355.735.278

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. Phải trả người lao động

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người lao động	7.382.531.273	7.878.722.204
Phải trả cán bộ quản lý	284.981.628	379.538.400
	7.667.512.901	8.258.260.604

Trong đó, quỹ tiền lương được hạch toán vào giá thành như sau:

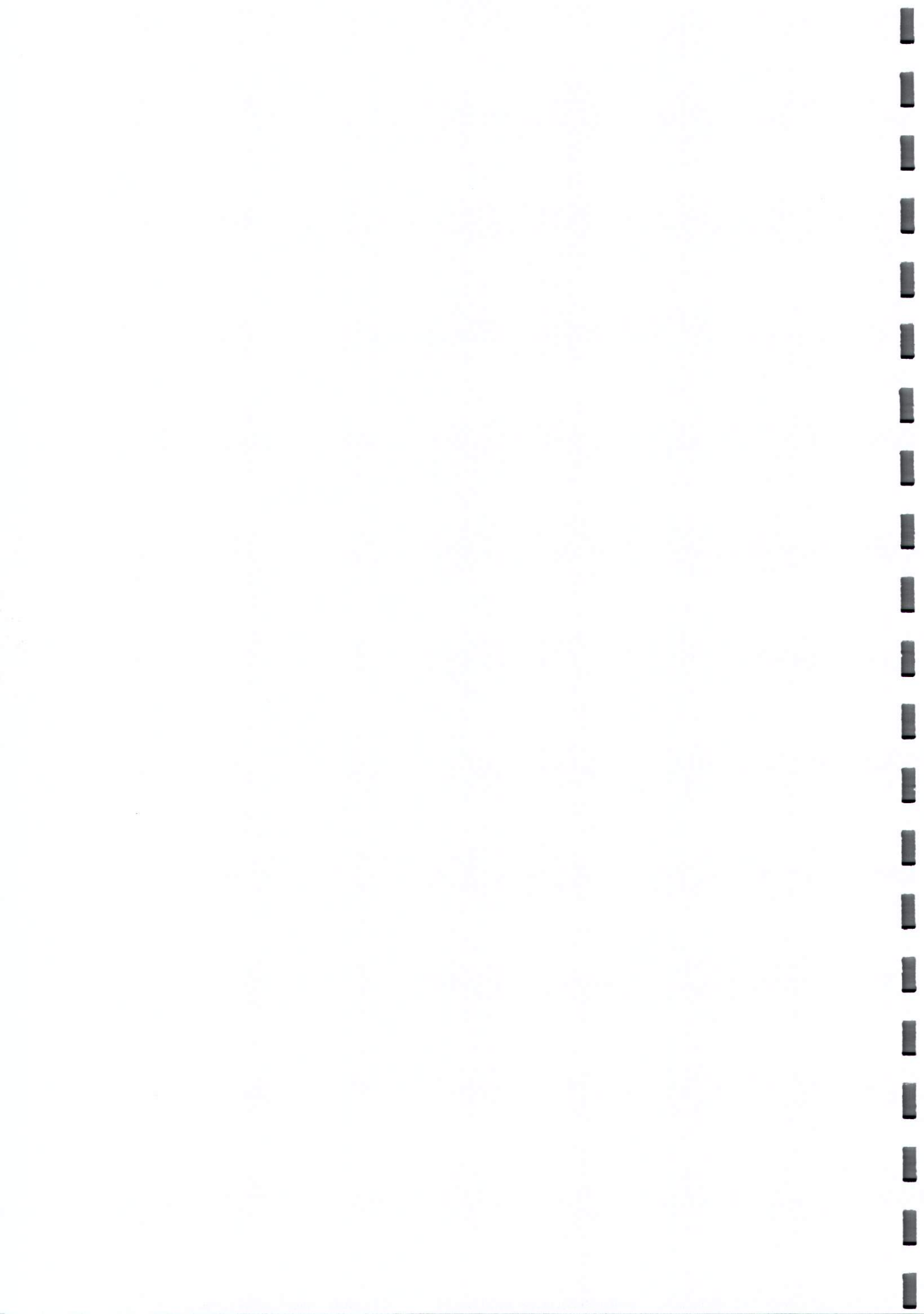
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Quỹ lương người lao động	47.345.786.138	45.455.318.274
Quỹ lương cán bộ quản lý	2.009.170.410	1.839.713.400
	49.354.956.548	47.295.031.674

16. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức (Thuyết minh 18a)	3.515.000	10.507.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11.383.000	109.426.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	8.457.419	52.515.598
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	262.500.000	345.225.000
Khác	11.190.319	-
	297.045.738	517.673.598
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	246.168.400	176.168.400
	246.168.400	176.168.400

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ khen thưởng công nhân viên	1.150.967.414	2.071.370.108
Quỹ phúc lợi	860.300.688	2.372.512.826
	2.011.268.102	4.443.882.934



18. Vốn chủ sở hữu

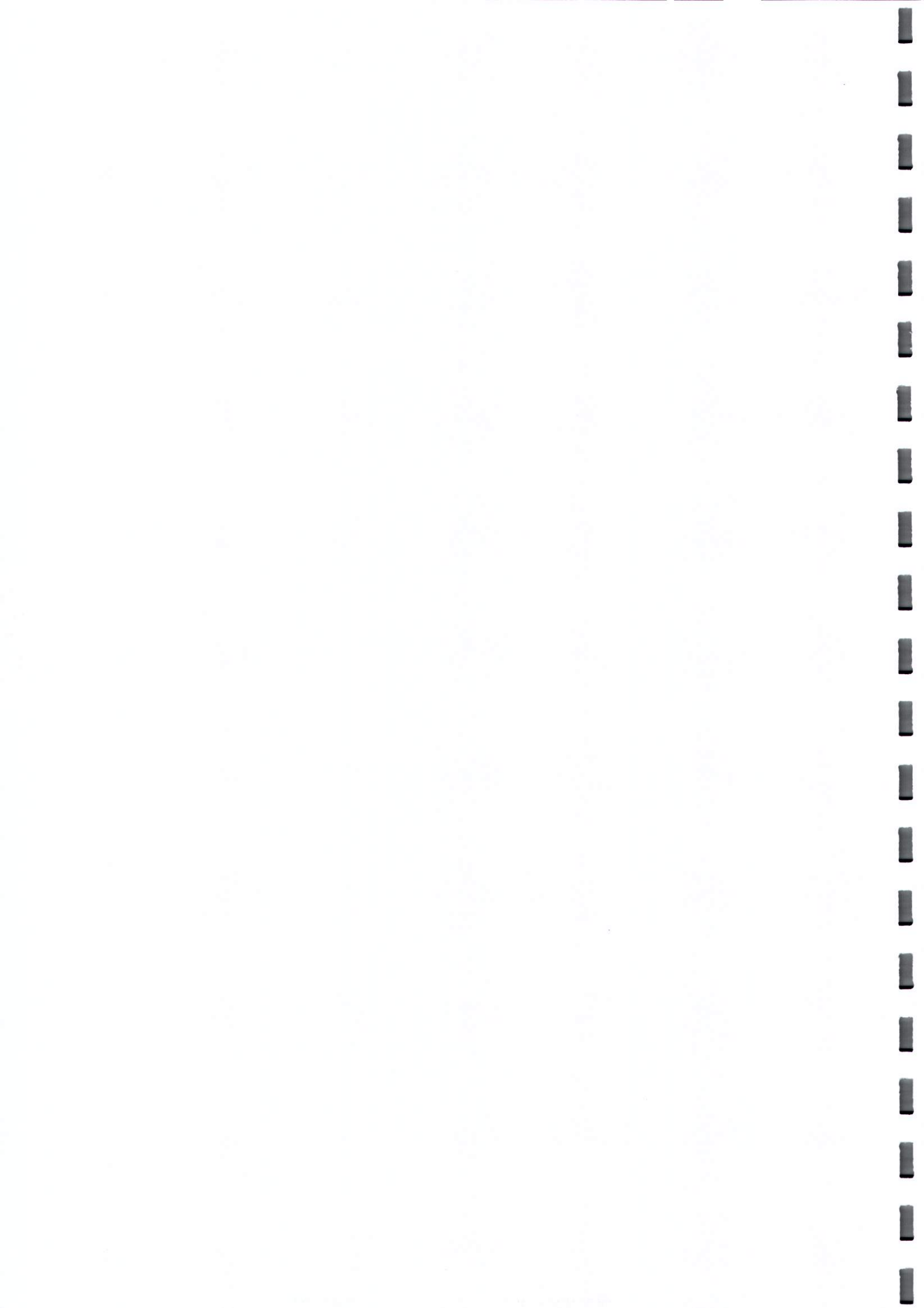
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2016	50.000.000.000	93.556.402	223.557.344	-	-	50.317.113.746
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.016.581.106	4.016.581.106
Điều chỉnh theo phê duyệt kết quả cổ phần hóa	-	(3.402)	-	-	-	(3.402)
Tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	93.553.000	223.557.344	-	4.016.581.106	54.333.691.450
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	4.017.179.843	4.017.179.843
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	162.247.244	-	(4.016.581.106)	(3.854.333.862)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(27.200.000)	-	(27.200.000)
Tại ngày 31/12/2017	50.000.000.000	93.553.000	385.804.588	(27.200.000)	4.017.179.843	54.469.337.431

(*) Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chính thức việc phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 008 ngày 14/04/2017:

	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	4.016.581.106	100%
Trích Quỹ đầu tư phát triển	162.247.244	4%
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	88.320.000	2%
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.266.013.862	32%
Chi trả cổ tức theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ (Tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 500 VND)	2.500.000.000	62%
	4.016.581.106	100%





b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2017		31/12/2016	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	32.500.000.000	65%	32.500.000.000	65%
Các cổ đông khác	17.500.000.000	35%	17.500.000.000	35%
	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.500.000.000	-

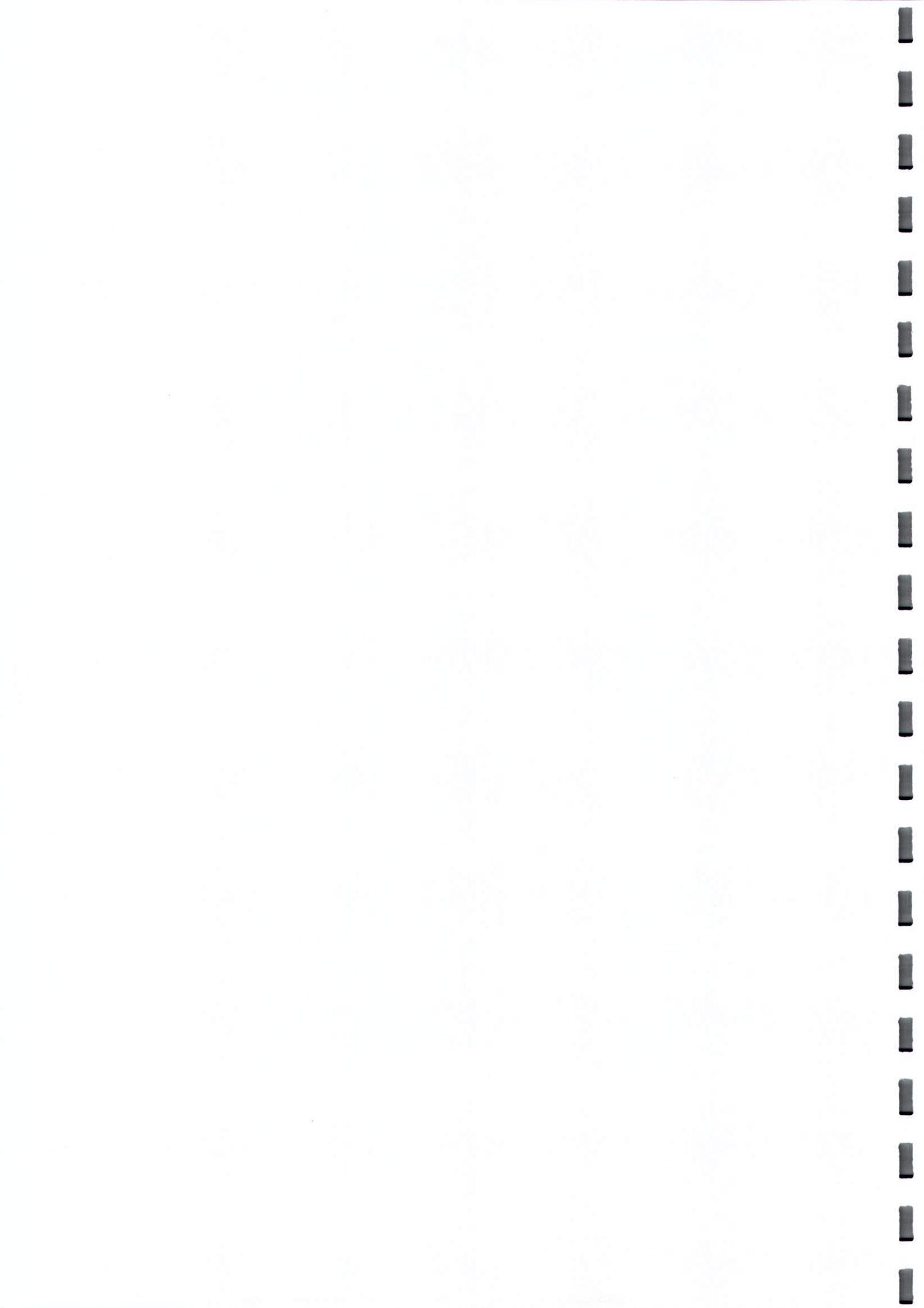
d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu cổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.000)	-
- Cổ phiếu cổ thông	(2.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.998.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.998.000	5.000.000

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	6.453.281.619	5.738.036.321
Dịch vụ phân phối nước sạch (*)	69.681.577.017	221.698.560.870
Dịch vụ giảm thất thoát nước	155.416.037.626	-
Gắn và thay thế đồng hồ nước	25.849.043.123	26.800.076.333
Doanh thu khác	4.865.283.854	3.838.711.866
	262.265.223.239	258.075.385.390

(*) Đơn giá dịch vụ phân phối nước sạch năm 2016 theo hợp đồng Dịch vụ phân phối nước sạch số 517/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 29/01/2016 giữa Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV và Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa bao gồm cả hoạt động phân phối nước sạch và giảm thất thoát nước.



20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	4.975.201.684	3.369.209.612
Dịch vụ phân phối nước sạch (*)	52.024.699.864	207.122.734.872
Dịch vụ giảm thất thoát nước	155.014.433.718	-
Gắn và thay thế đồng hồ nước	25.829.460.640	26.752.548.195
Giá vốn khác	3.745.422.616	3.697.176.900
	241.589.218.522	240.941.669.579

(*) Xem thuyết minh 19.

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

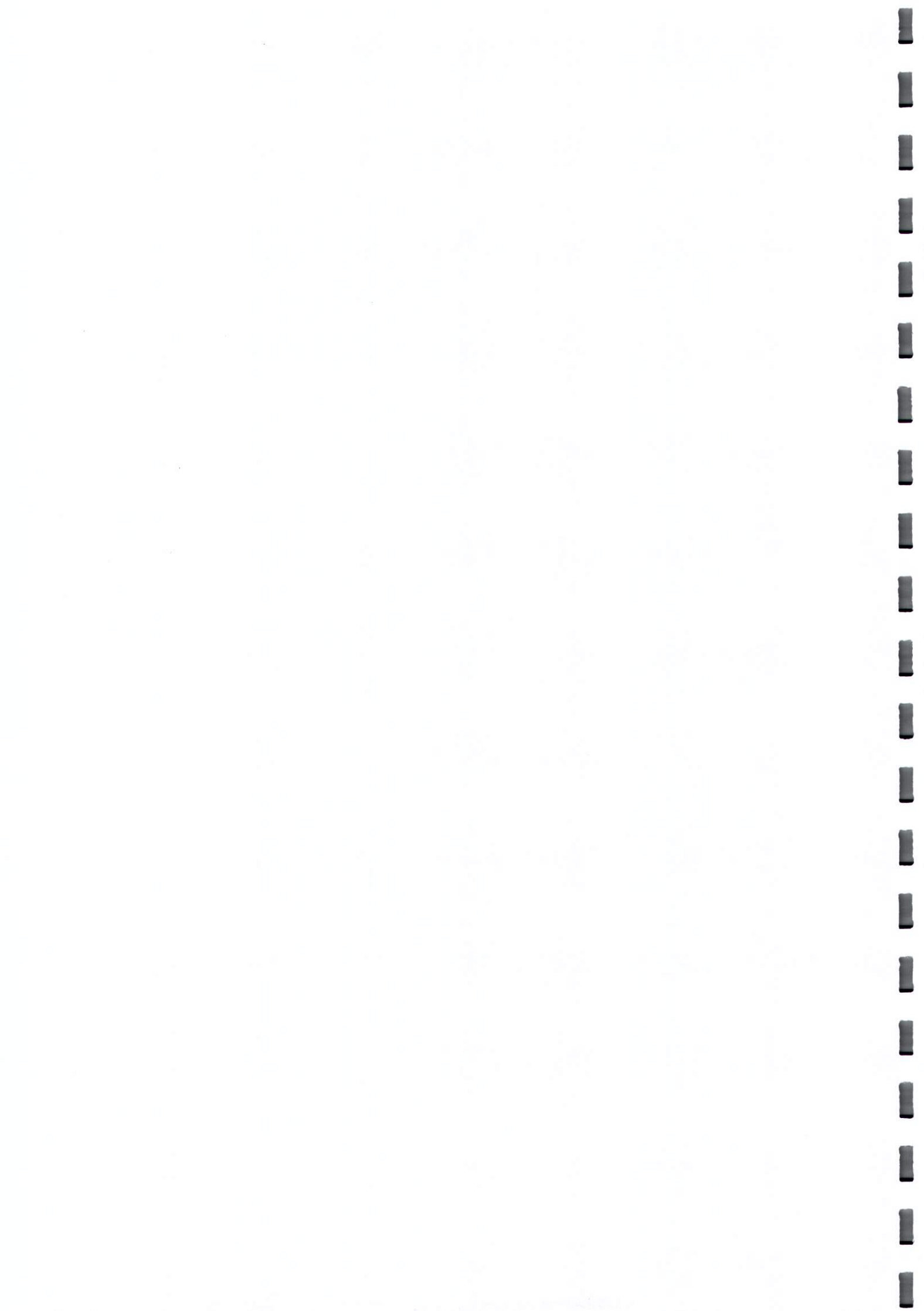
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.851.181.293	5.706.690.782
Thuế phí và lệ phí	3.774.000	3.387.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.430.000	584.430.000
Trợ cấp mất việc làm	156.625.000	29.580.250
Chi phí bằng tiền khác	11.040.449.344	7.260.736.196
	16.636.459.637	13.584.824.228

22. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Cung cấp họa đồ, công trình ngầm	41.688.000	26.443.200
Kiểm định đồng hồ nước	7.785.451	5990905
Bán hồ sơ mời thầu	3.636.364	51818187
Khác	283.704.995	218.639.241
	336.814.810	302.891.533

23. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Kiểm định đồng hồ nước	7.370.000	4.280.000
Bán hồ sơ mời thầu	300.000	2.700.000
Khác	6.104.928	7.592.221
	13.774.928	14.572.221



24. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.117.700.022	5.114.845.082
Các khoản điều chỉnh		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	384.900.869	376.474.798
Thu nhập chịu thuế	5.502.600.891	5.491.319.880
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1.100.520.179	1.098.263.976
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	243.965.157	263.057.548
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(503.608.767)	(1.117.356.367)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	840.876.569	243.965.157

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

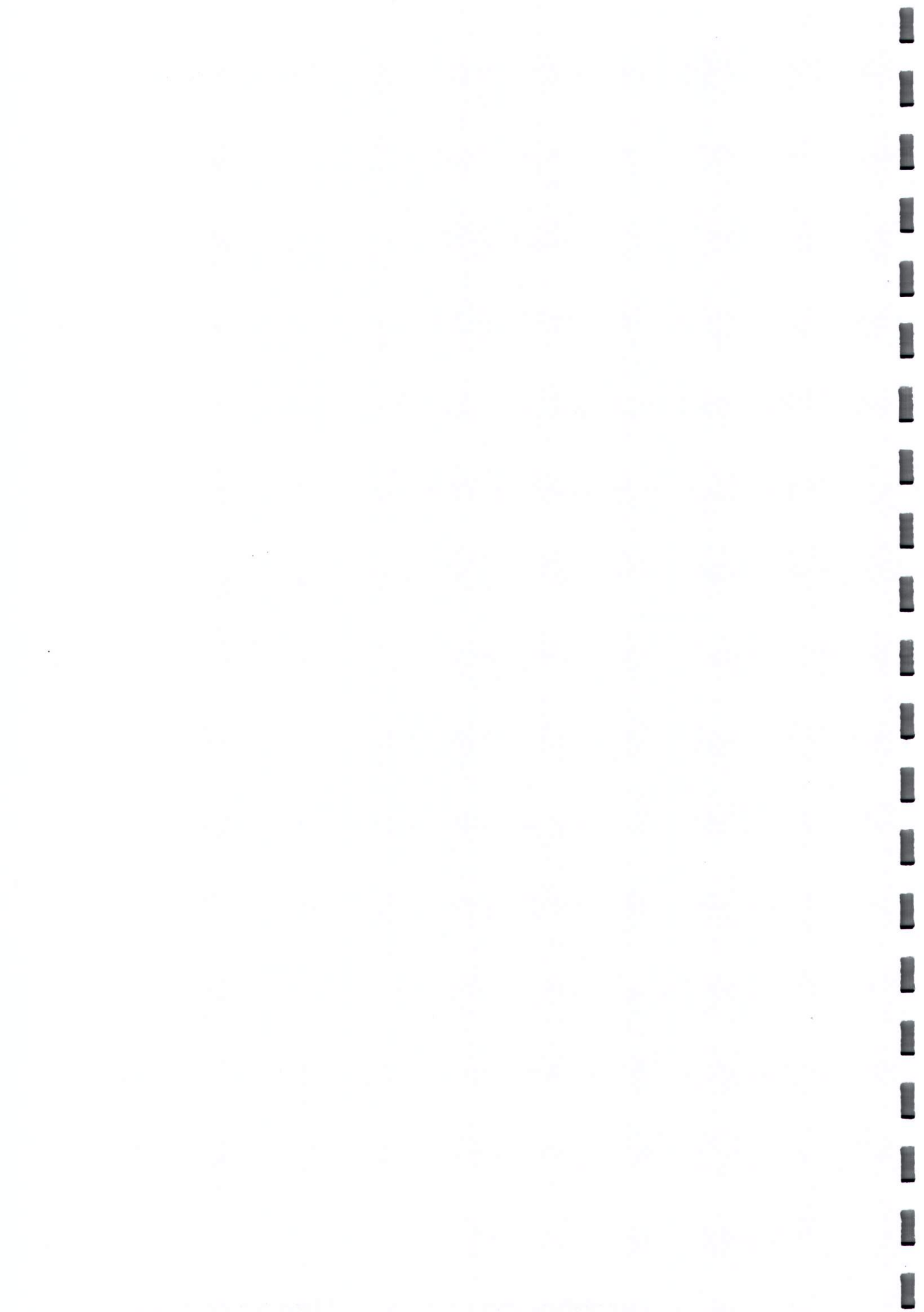
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.017.179.843	4.016.581.106
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	1.354.932.599	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.662.247.244	4.016.581.106
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.998.964	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	533	803

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán năm 2016, do chưa có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thông qua số phân phối quỹ nên Công ty tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu không trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Chi tiết phân phối lợi nhuận xem tại thuyết minh số 18.

Năm 2017, Công ty tạm tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu có trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phương án phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết số 004/NQ-TH-HĐQT ngày 07/02/2018 của Hội đồng quản trị. Phương án này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	158.684.231.139	197.471.798.493
Nhân công	57.938.425.723	56.159.609.399
Khấu hao tài sản cố định	2.312.626.755	2.628.945.722
Khác bằng tiền	21.035.107.370	17.350.333.231
	239.970.390.987	273.610.686.845



27. Công cụ tài chính

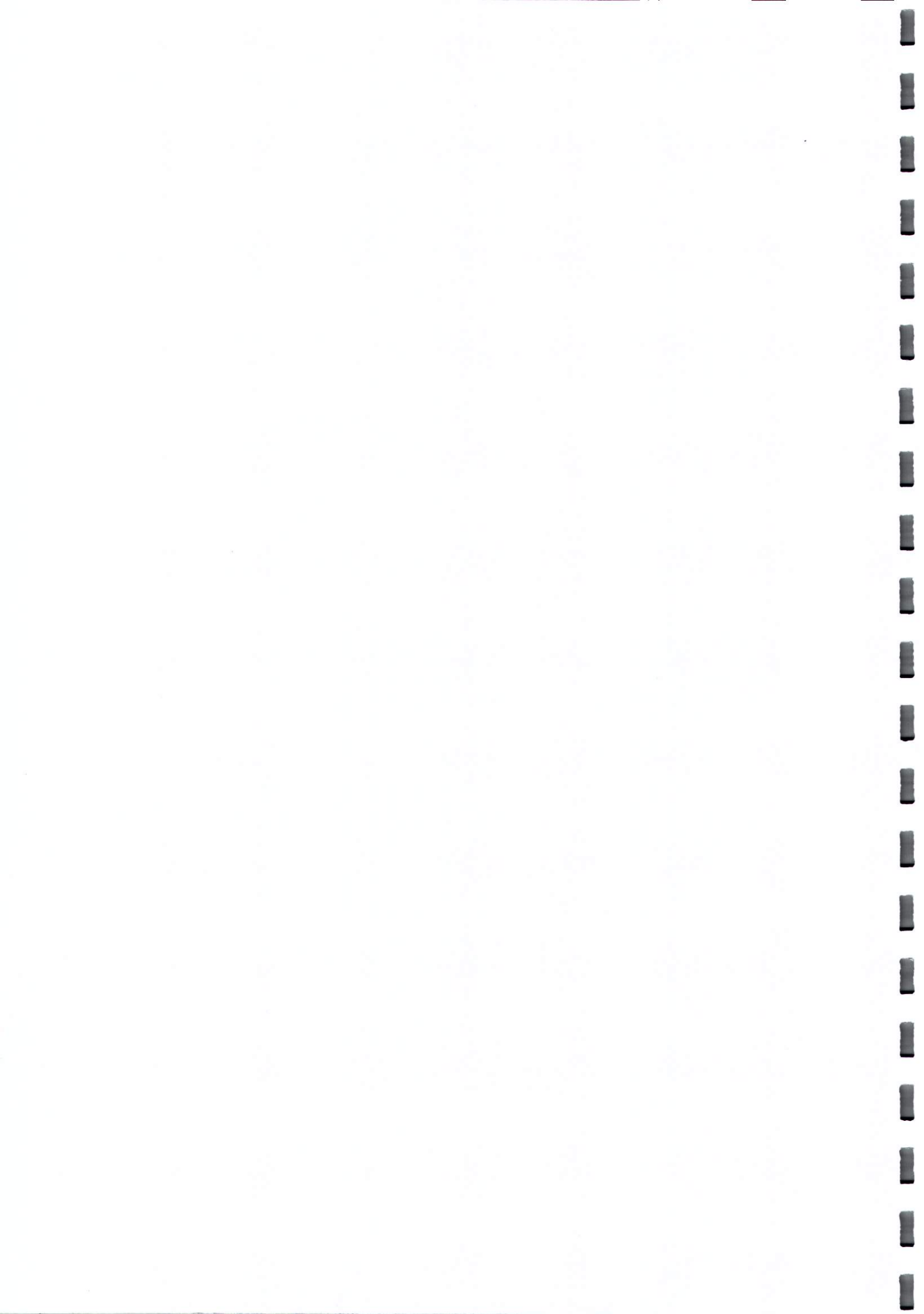
Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.579.132.556	-	2.597.084.095	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	167.211.151.369	-	78.989.959.946	-
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	13.000.000.000	-	26.000.000.000	-
	191.790.283.925	-	107.587.044.041	-
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			144.256.130.286	90.041.977.485
			144.256.130.286	90.041.977.485

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.579.132.556	-	11.579.132.556
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.965.982.369	245.169.000	167.211.151.369
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	13.000.000.000	-	13.000.000.000
	<u>191.545.114.925</u>	<u>245.169.000</u>	<u>191.790.283.925</u>
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.597.084.095	-	2.597.084.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.501.778.972	488.180.974	78.989.959.946
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	26.000.000.000	-	26.000.000.000
	<u>107.098.863.067</u>	<u>488.180.974</u>	<u>107.587.044.041</u>

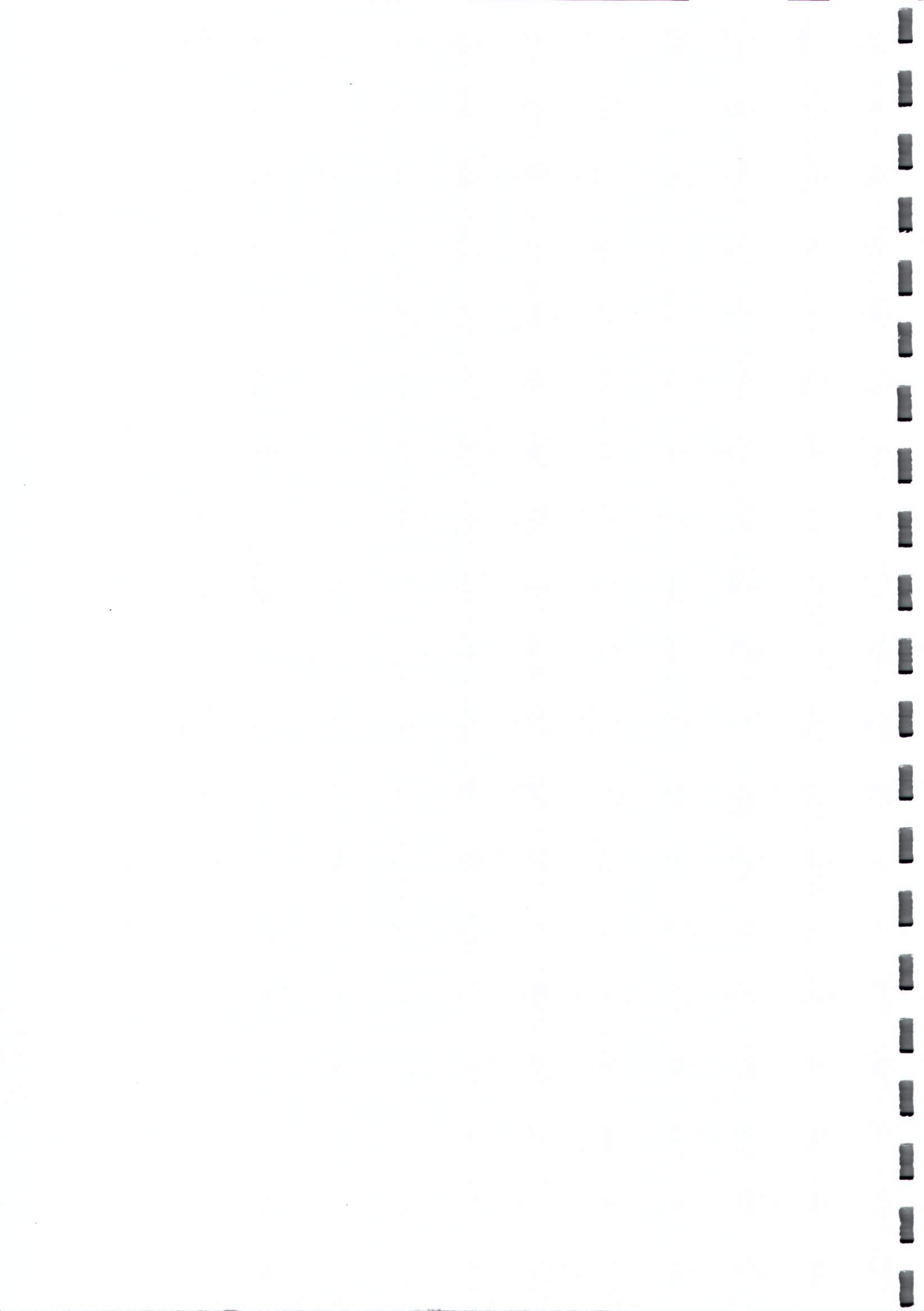
Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2017			
Phải trả người bán, phải trả khác	144.009.961.886	246.168.400	144.256.130.286
	<u>144.009.961.886</u>	<u>246.168.400</u>	<u>144.256.130.286</u>
01/01/2017			
Phải trả người bán, phải trả khác	89.865.809.085	176.168.400	90.041.977.485
	<u>89.865.809.085</u>	<u>176.168.400</u>	<u>90.041.977.485</u>

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



28. Thông tin khác

Văn phòng của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại 95 Phạm Hữu Chí thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, đồng thời, diện tích đất tại đây do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty quản lý. Tuy nhiên tới thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa thống nhất việc cho thuê lại diện tích đất và cơ sở hạ tầng trên đất với Công ty.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Phân phối nước sạch	69.681.577.017	221.698.560.870
		Giảm thoát nước (*)	155.416.037.626	-
		Thay, gắn đồng hồ nước	25.849.043.123	26.800.076.333
		Lắp đặt trụ cứu hỏa	-	3.796.714.427
		Thu nhập khác - Phí bảo vệ môi trường	172.484.522	155.105.434
		Tư vấn quản lý dự án	746.801.580	19.158.348
		Thi công công trình	2.637.403.636	-
		Mua vật tư ngành nước	8.638.760.420	36.659.186.097
		Chi phí bồi dưỡng chuyên môn	186.540.000	8.800.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	Phải thu/ (Phải trả) tại	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Phân phối nước sạch	3.293.191.875	47.232.282.728
		Giảm thoát nước (*)	143.601.071.548	-
		Thay, gắn đồng hồ nước	16.256.619.822	18.787.958.164
		Phí bảo vệ môi trường	172.484.522	155.105.434
		Lắp đặt trụ cứu hỏa	159.482.391	159.482.391
		Tư vấn quản lý dự án	376.309.314	21.074.183
		Phải thu sau quyết toán CPH	-	3.152.749.637
		Mua vật tư ngành nước	(15.751.943.000)	(25.377.066.257)
		Chi phí bồi dưỡng chuyên môn	-	(8.800.000)

(*) Doanh thu và công nợ phân phối nước sạch năm 2016 bao gồm cả doanh thu và công nợ giảm thoát nước do Hợp đồng Dịch vụ phân phối nước sạch số 517/HĐ-TCT-KDDVKH ngày

1950

1951

29/01/2016 giữa Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV và Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa không tách riêng giá thanh toán dịch vụ giảm thoát nước và phân phối nước sạch.

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.707.808.961	2.380.914.674
<i>Trong đó thu nhập của Giám đốc</i>	<i>497.653.629</i>	<i>568.297.725</i>
Thu nhập của Ban Kiểm soát	589.761.983	582.929.730
Chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	10.481.314	-
	<u>2.308.052.258</u>	<u>2.963.844.404</u>

32. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 02 tháng 03 năm 2018.



Trần Thị Cẩm Vân
Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng


Hoàng Thị Xuân Trang
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

